Internet bằng tiếng Đức

109 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Warenkorb** B1 /deːɐ̯ ˈvaːʁənˌkɔʁp/ số nhiều die Warenkörbe	Giỏ hàng	B1–B2
2	**der Chat** A2 /deːɐ̯ ˈtʃɛt/ số nhiều die Chats	Cuộc trò chuyện	A1–A2
3	**das Darknet** B2 /das ˈdaːɐ̯kˌnɛt/ số nhiều die Darknets	Mạng ẩn	C1
4	**die Ransomware** B2 /diː ˈʁɛnsəmˌvɛːɐ̯/	Phần mềm tống tiền	C1
5	**die Tastatur** A2 /diː tastaˈtuːɐ̯/ số nhiều die Tastaturen	Bàn phím	A1–A2
6	**der Bildschirm** A2 /deːɐ̯ ˈbɪltˌʃɪʁm/ số nhiều die Bildschirme	Mặt màn hình	A1–A2
7	**der Drucker** A2 /deːɐ̯ ˈdʁʊkɐ/ số nhiều die Drucker	Máy in	A1–A2
8	**die Maus** A1 /diː ˈmaʊs/ số nhiều die Mäuse	Chuột	A1–A2
9	**Machine Learning** C1 /məˈʃiːn ˈlœːɐ̯nɪŋ/ das	học máy	C1
10	**Installieren** A2 /ɪnstaˈliːʁən/ installierte · hat installiert	Cài đặt	B1–B2
11	**der Suchbegriff** B1 /deːɐ̯ ˈzuːxbəˌgʁɪf/ số nhiều die Suchbegriffe	Thuật ngữ tìm kiếm	B1–B2
12	**die Suchmaschine** B1 /diː ˈzuːxmaˌʃiːnə/ số nhiều die Suchmaschinen	Công cụ tìm kiếm	B1–B2
13	**die Abmeldung** B1 /diː ˈapmɛldʊŋ/ số nhiều die Abmeldungen	Việc đăng xuất	B1–B2
14	**die Anmeldung** A2 /diː ˈanˌmɛldʊŋ/ số nhiều die Anmeldungen	Thủ tục đăng nhập	B1–B2
15	**die Nachricht** A2 /diː ˈnaːxˌʁɪçt/ số nhiều die Nachrichten	Tin nhắn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**der Verlauf** B1 /deːɐ̯ fɛɐ̯ˈlaʊ̯f/ số nhiều die Verläufe	Lịch sử duyệt web	B1–B2
17	**der Gutschein** A2 /deːɐ̯ ˈguːtˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Gutscheine	Phiếu giảm giá	B1–B2
18	**das Passwort** A2 /das ˈpasˌvɔʁt/ số nhiều die Passwörter	Mật khẩu	A1–A2
19	**das WLAN** A2 /das ˈveːlaːn/ số nhiều die WLANs	Wi-Fi	A1–A2
20	**der Livestream** B1 /deːɐ̯ ˈlaɪ̯fˌstʁiːm/ số nhiều die Livestreams	Phát trực tiếp	B1–B2
21	**das Datenvolumen** B1 /das ˈdaːtn̩voˌluːmən/ số nhiều die Datenvolumen	Khối lượng dữ liệu	B1–B2
22	**der Router** B1 /deːɐ̯ ˈʁuːtɐ/ số nhiều die Router	Bộ định tuyến	B1–B2
23	**die Suchmaschinenoptimierung** C1 /diː ˈzuːxmaʃiːnənʔɔptiˌmiːʁʊŋ/ số nhiều die Suchmaschinenoptimierungen	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	C1
24	**der Computer** A1 /deːɐ̯ kɔmˈpjuːtɐ/ số nhiều die Computer	Máy tính	A1–A2
25	**der Laptop** A2 /deːɐ̯ ˈlɛpˌtɔp/ số nhiều die Laptops	Máy tính xách tay	A1–A2
26	**die Datei** A2 /diː daˈtaɪ̯/ số nhiều die Dateien	Tệp tin	A1–A2
27	**IoT** B2 /aɪ̯ oʊ̯ ˈtiː/ das	IoT	C1
28	**der Ordner** A2 /deːɐ̯ ˈɔʁdnɐ/ số nhiều die Ordner	Thư mục lưu tệp	A1–A2
29	**die E-Mail** A1 /diː ˈiːmeːl/ số nhiều die E-Mails	E-mail	A1–A2
30	**die App** A2 /diː ˈɛp/ số nhiều die Apps	Ứng dụng di động	A1–A2
31	**das Internet** A1 /das ˈʔɪntɐˌnɛt/	Internet	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**die Webseite** A2 /di: 'vɛpˌzaɪtə/ số nhiều die Webseiten	Trang web	A1–A2
33	**Herunterladen** A2 /hɛˈʁʊntɐˌla:dən/ lud herunter · hat heruntergeladen · bất quy tắc	Tải xuống	A1–A2
34	**Teilen** A2 /ˈtaɪ̯lən/ teilte · hat geteilt	Chia sẻ	A1–A2
35	**das Fenster** A1 /das ˈfɛnstɐ/ số nhiều die Fenster	Cửa sổ	A1–A2
36	**der Link** A2 /de:ɐ̯ ˈlɪŋk/ số nhiều die Links	Liên kết	A1–A2
37	**Drucken** A2 /ˈdʁʊkən/ druckte · hat gedruckt	In ra	A1–A2
38	**Löschen** A2 /ˈlœʃən/ löschte · hat gelöscht	Xóa bỏ	A1–A2
39	**Ausschalten** A1 /ˈaʊ̯sˌʃaltən/ schaltete aus · hat ausgeschaltet	Tắt	A1–A2
40	**das Kabel** A2 /das ˈka:bl̩/ số nhiều die Kabel	Cáp	A1–A2
41	**der Posteingang** B1 /de:ɐ̯ ˈpɔstʔaɪ̯nˌgaŋ/ số nhiều die Posteingänge	Hộp thư đến	B1–B2
42	**der Online-Shop** A2 /de:ɐ̯ ˈɔnlaɪ̯nˌʃɔp/ số nhiều die Online-Shops	Cửa hàng trực tuyến	A1–A2
43	**das Benutzerkonto** B1 /das bəˈnʊtsɐˌkɔnto/ số nhiều die Benutzerkonten	Tài khoản người dùng	B1–B2
44	**der Cloud-Speicher** B1 /de:ɐ̯ ˈklaʊ̯tˌʃpaɪ̯çɐ/ số nhiều die Cloud-Speicher	Lưu trữ đám mây	B1–B2
45	**Antivirus** B1 /ˈantiˌvi:ʁʊs/ das	Phần mềm diệt vi-rút	B1–B2
46	**die Cookies** B1 /di: ˈkʊkis/	Cookie	B1–B2
47	**die Videokonferenz** B1 /di: ˈvi:deokɔnfeˌʁɛn͡ts/ số nhiều die Videokonferenzen	Hội nghị truyền hình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**der Kopfhörer** A2 /deːɐ̯ ˈkɔp͡fˌhøːʁɐ/ số nhiều die Kopfhörer	Tai nghe	A1–A2
49	**das Netzwerk** B1 /das ˈnɛtsˌvɛʁk/ số nhiều die Netzwerke	mạng lưới	B1–B2
50	**Speichern** A2 /ˈʃpaɪ̯çɐn/ speicherte · hat gespeichert	Lưu lại	A1–A2
51	**die Nutzungsbedingungen** B1 /diː ˈnʊtsʊŋsbəˌdɪŋʊŋən/	Điều khoản sử dụng	B1–B2
52	**Senden** A2 /ˈzɛndən/ sandte · hat gesandt · bất quy tắc	Gửi	A1–A2
53	**der Gruppenchat** B1 /deːɐ̯ ˈgʁʊpn̩ˌtʃɛt/ số nhiều die Gruppenchats	Trò chuyện nhóm	A1–A2
54	**die Zahlung** A2 /diː ˈtsaːlʊŋ/ số nhiều die Zahlungen	Sự chi trả	A1–A2
55	**Hochladen** B1 /ˈhoːxˌlaːdən/ lud hoch · hat hochgeladen · bất quy tắc	Tải lên	A1–A2
56	**der Kommentar** B1 /deːɐ̯ kɔmɛnˈtaːɐ̯/ số nhiều die Kommentare	Bình luận	A1–A2
57	**das Profil** B1 /das pʁoˈfiːl/ số nhiều die Profile	Trang hồ sơ cá nhân	A1–A2
58	**Social Media** B1 /ˈsoʊʃl̩ ˈmiːdi̯a/ die	Phương tiện truyền thông xã hội	A1–A2
59	**der Rechner** B1 /deːɐ̯ ˈʁɛçnɐ/ số nhiều die Rechner	Máy tính	A1–A2
60	**Rich Snippet** C1 /ˈʁɪtʃ ˌsnɪpɪt/ das · số nhiều die Rich Snippets	Đoạn trích phong phú	C1
61	**die Taste** A2 /diː ˈtastə/ số nhiều die Tasten	Phím bấm	A1–A2
62	**der QR-Code** A2 /deːɐ̯ kuːˈʔɛʁˌkoːt/ số nhiều die QR-Codes	Mã QR	A1–A2
63	**das Emoji** A2 /das eˈmoːdʒi/ số nhiều die Emojis	Biểu tượng cảm xúc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**das Update** B1 /das 'ʌpˌdeɪ̯t/ số nhiều die Updates	Bản cập nhật	A1–A2
65	**der Monitor** A2 /deːɐ̯ 'moːnitoːɐ̯/ số nhiều die Monitore	Màn hình máy tính	A1–A2
66	**der Scanner** A2 /deːɐ̯ 'skɛnɐ/ số nhiều die Scanner	Máy quét	A1–A2
67	**die Webcam** A2 /diː 'vɛpˌkɛm/ số nhiều die Webcams	Máy quay web	A1–A2
68	**die Cloud** B1 /diː 'klaʊ̯t/ số nhiều die Clouds	lưu trữ đám mây	A1–A2
69	**das Lesezeichen** A2 /das 'leːzəˌtsaɪçn̩/ số nhiều die Lesezeichen	Dấu trang	A1–A2
70	**der Download** A2 /deːɐ̯ 'daʊ̯nˌloʊ̯t/ số nhiều die Downloads	bản tải xuống	A1–A2
71	**die Tabelle** A2 /diː taˈbɛlə/ số nhiều die Tabellen	Bảng	B1–B2
72	**die Datenbank** B1 /diː 'daːtn̩ˌbaŋk/ số nhiều die Datenbanken	Cơ sở dữ liệu	B1–B2
73	**die Verschlüsselung** B2 /diː fɛɐ̯ˈʃlʏsəlʊŋ/ số nhiều die Verschlüsselungen	Phép mã hóa	B1–B2
74	**die Kryptowährung** B2 /diː 'kʁʏptoˌvɛːʁʊŋ/ số nhiều die Kryptowährungen	Tiền điện tử	B1–B2
75	**der Lautsprecher** A2 /deːɐ̯ 'laʊ̯tˌʃpʁɛçɐ/ số nhiều die Lautsprecher	Loa phóng thanh	A1–A2
76	**der Browser** A2 /deːɐ̯ 'bʁaʊ̯zɐ/ số nhiều die Browser	Trình duyệt	A1–A2
77	**der Podcast** A2 /deːɐ̯ 'pɔtˌkaːst/ số nhiều die Podcasts	Podcast	A1–A2
78	**das Blog** B1 /das 'blɔk/ số nhiều die Blogs	Blog	A1–A2
79	**der Upload** B1 /deːɐ̯ 'ʌpˌloʊ̯t/ số nhiều die Uploads	bản tải lên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Tab** B1 /tɛp/ der · số nhiều die Tabs	Tab	A1–A2
81	**Scrollen** B1 /ˈskʁɔlən/ scrollte · hat gescrollt	Cuộn	A1–A2
82	**Zoom** B1 /zuːm/ der · số nhiều die Zooms	Phóng	A1–A2
83	**das Mikrofon** A2 /das mikʁoˈfoːn/ số nhiều die Mikrofone	Micrô	A1–A2
84	**die Bildschirmfreigabe** B2 /diː ˈbɪltʃɪʁmˌfʁaɪ̯gaːbə/ số nhiều die Bildschirmfreigaben	Việc chia sẻ màn hình	B1–B2
85	**das Phishing** B2 /das ˈfɪʃɪŋ/	Lừa đảo trực tuyến	B1–B2
86	**das Banner** B1 /das ˈbanɐ/ số nhiều die Banner	Biểu ngữ quảng cáo	A1–A2
87	**Like** A2 /laɪ̯k/ das · số nhiều die Likes	Nút thích	A1–A2
88	**der Doppelklick** A2 /deːɐ̯ ˈdɔpəlˌklɪk/ số nhiều die Doppelklicks	Nhấp đúp chuột	A1–A2
89	**der Klick** A2 /deːɐ̯ ˈklɪk/ số nhiều die Klicks	Nhấp chuột	A1–A2
90	**der Virenschutz** B1 /deːɐ̯ ˈviːʁənˌʃʊts/	Phòng ngừa vi-rút	B1–B2
91	**GIF** B1 /gɪf/ das · số nhiều die GIFs	Ảnh động	A1–A2
92	**das Streaming** B1 /das ˈstʁiːmɪŋ/	Phát trực tuyến	A1–A2
93	**der Hashtag** B1 /deːɐ̯ ˈhaʃtɛk/ số nhiều die Hashtags	Thẻ bắt đầu bằng dấu thăng	A1–A2
94	**das Backup** B1 /das ˈbɛkʔap/ số nhiều die Backups	Bản sao lưu	A1–A2
95	**das Modem** B1 /das ˈmoːdɛm/ số nhiều die Modems	Modem	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**URL** B1 /uːʔɛʁˈʔɛl/ die · số nhiều die URLs	URL	B1–B2
97	**der Traffic** B2 /deːɐ̯ ˈtʁɛfɪk/	Lượt truy cập	B1–B2
98	**das Captcha** B2 /das ˈkɛptʃa/ số nhiều die Captchas	Mã xác thực	B1–B2
99	**das Cloud-Computing** B2 /das ˈklaʊ̯t kɔmˌpjuːtɪŋ/	Điện toán đám mây	B1–B2
100	**Analytics** C1 /ˌænəˈlɪtɪks/ das	Công cụ phân tích dữ liệu	B1–B2
101	**der Spamfilter** B2 /deːɐ̯ ˈspɛmˌfɪltɐ/ số nhiều die Spamfilter	Bộ lọc thư rác	B1–B2
102	**der Cache** B2 /deːɐ̯ ˈkɛʃ/ số nhiều die Caches	Bộ nhớ đệm	B1–B2
103	**die Malware** B2 /diː ˈmɛlˌvɛːɐ̯/	Phần mềm độc hại	B1–B2
104	**die Firewall** B2 /diː ˈfaɪɐwɔːl/ số nhiều die Firewalls	Tường lửa	B1–B2
105	**das VPN** B2 /das faʊ̯peːˈʔɛn/ số nhiều die VPNs	Mạng riêng ảo	B1–B2
106	**die Zwei-Faktor-Authentifizierung** B2 /diː ˈtsvaɪ̯faktoːɐ̯ʔaʊ̯tɛntifiˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Zwei-Faktor-Authentifizierungen	Xác thực hai yếu tố	B1–B2
107	**das Pop-up** B1 /das ˈpɔpʔap/ số nhiều die Pop-ups	Cửa sổ bật lên	B1–B2
108	**das Scrollrad** B1 /das ˈskʁɔlˌʁaːt/ số nhiều die Scrollräder	Bánh xe cuộn	B1–B2
109	**das Dashboard** B2 /das ˈdɛʃˌbɔːɐ̯t/ số nhiều die Dashboards	Bảng điều khiển	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/138-internet
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334